

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.3%	0%	-11.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	-4.97
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

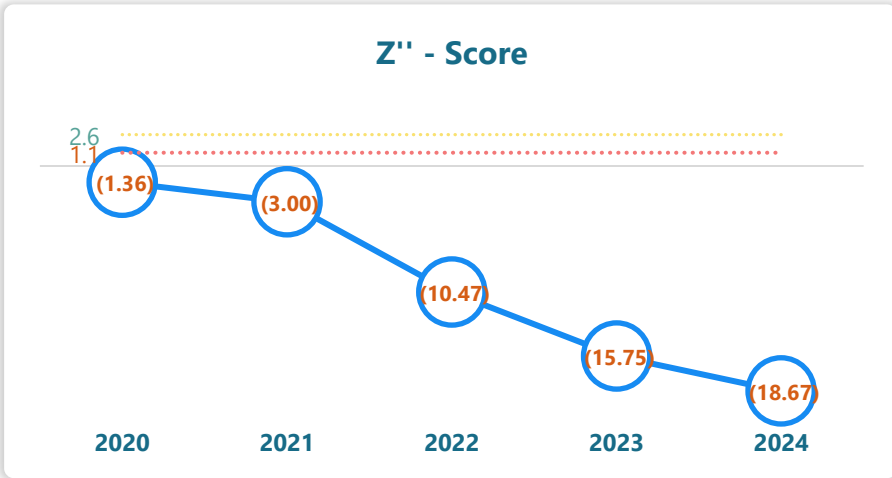
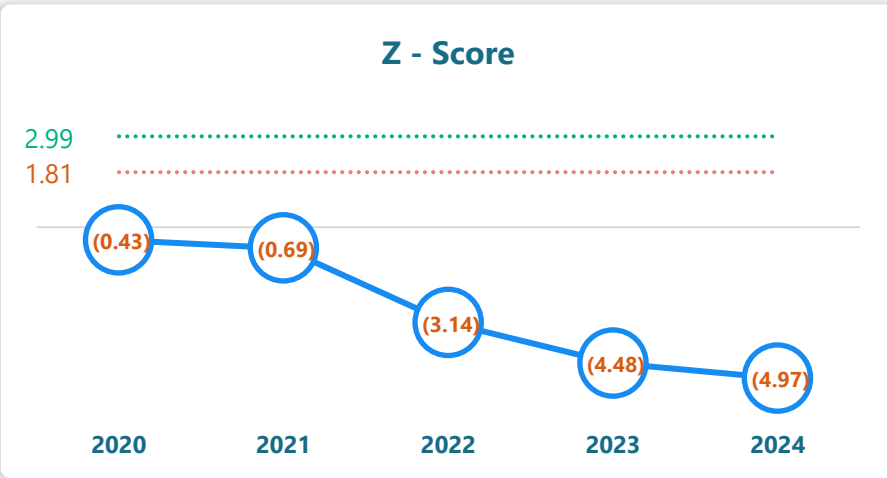
Hệ số nguy cơ phá sản	-18.67
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	183	▲ 8.00
	tỷ VNĐ	▲ 4.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	-127	▲ 195
	tỷ VNĐ	▲ 60.5%

ROE	2024	+/- YoY
	16.5%	▼ 42.6%

ROA	2024	+/- YoY
	-17.9%	▲ 18.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **FTM** năm **2024** đạt **-4.97**, **thấp hơn** so với năm 2023 (-4.48). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

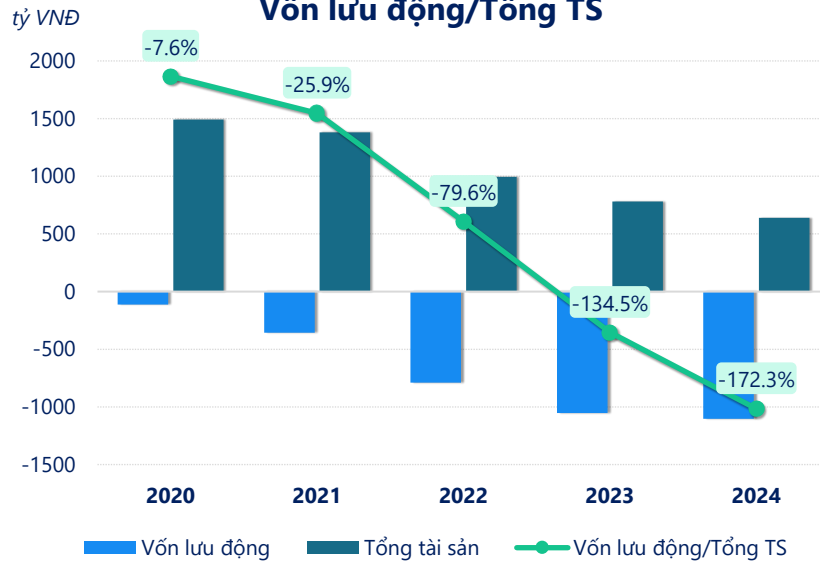
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-18.67** < **1.1**, cho thấy **FTM** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **FTM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **182.8** tỷ đồng **tăng 4.46%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 60.5%** đạt **-127.4** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 16.5% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

## CTCP Đầu tư và Phát triển Đức Quân (UPCOM: FTM)

Vốn lưu động/Tổng TS

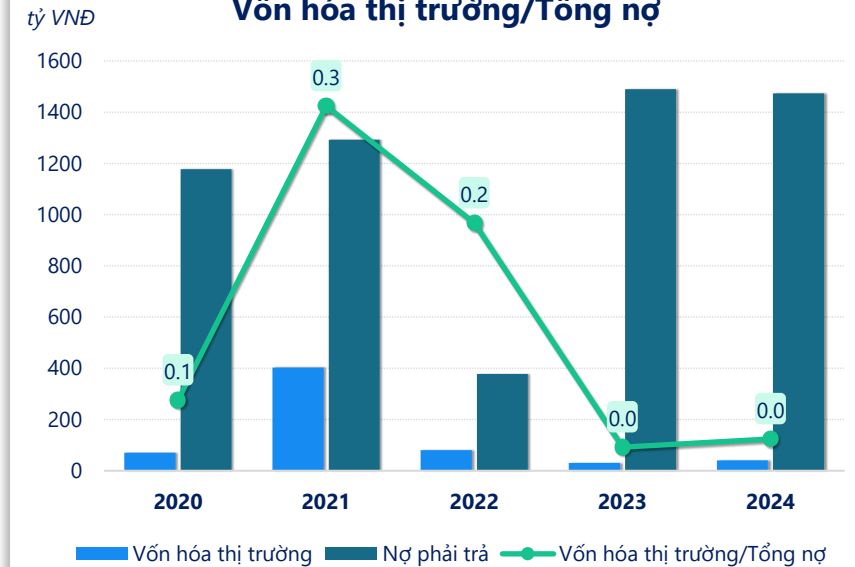


**Vốn lưu động < 0** và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

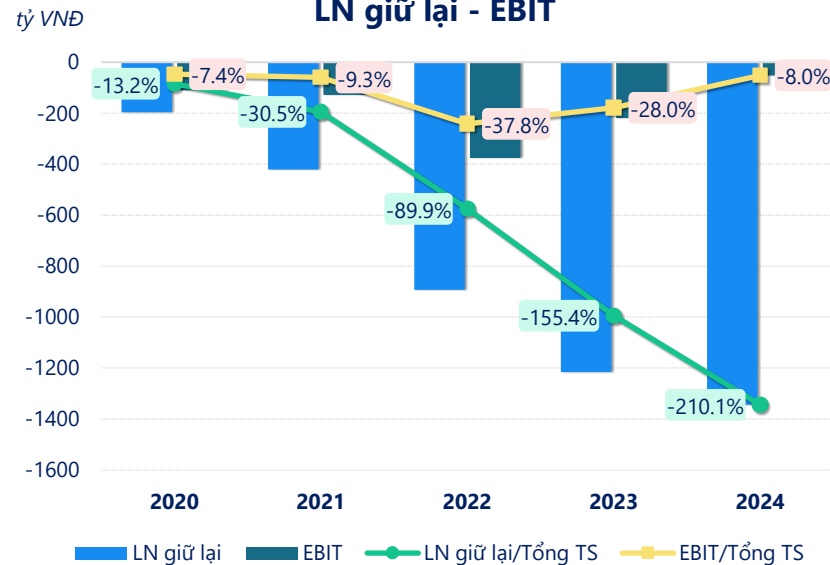
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.03 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

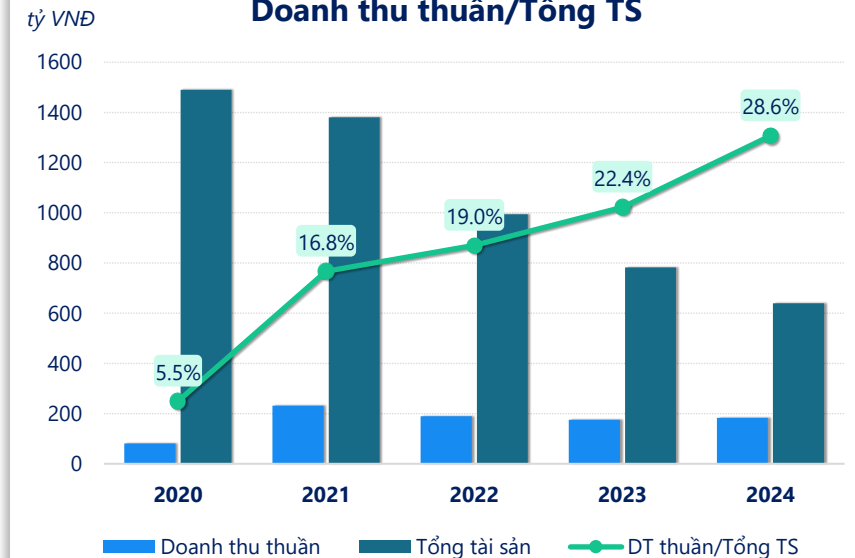
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>639</b>	<b>782</b>	<b>-18.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>359</b>	<b>408</b>	<b>-12.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	8.73	1.09	703%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.50	1.50	0.0%
Phải thu ngắn hạn	198	278	-28.6%
Hàng tồn kho	150	124	20.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.95	4.02	-76.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>280</b>	<b>374</b>	<b>-25.1%</b>
Phải thu dài hạn	24.2	68.1	-64.5%
Tài sản cố định	190	239	-20.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	64.0	64.0	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.26	2.99	-24.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,474</b>	<b>1,489</b>	<b>-1.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,461</b>	<b>1,461</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	785	779	0.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	49.0	48.7	0.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>12.2</b>	<b>28.2</b>	<b>-56.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	7.70	7.70	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>-834</b>	<b>-707</b>	<b>-18.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>-834</b>	<b>-707</b>	<b>-18.0%</b>
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>81.3</b>	<b>232</b>	<b>189</b>	<b>175</b>	<b>183</b>
Giá vốn hàng bán	83.4	210	178	172	182
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-2.10</b>	<b>21.2</b>	<b>11.0</b>	<b>2.61</b>	<b>0.49</b>
Doanh thu HĐTC	1.55	3.24	4.44	0.44	6.50
Chi phí TC	90.5	96.7	107	111	91.4
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>90.3</b>	<b>95.1</b>	<b>97.6</b>	<b>103</b>	<b>76.0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.96	2.97	2.06	1.63	1.80
Chi phí QLDN	15.7	16.2	289	139	88.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-109</b>	<b>-91.5</b>	<b>-382</b>	<b>-248</b>	<b>-174</b>
Lợi nhuận khác	-91.2	-133	-90.6	-74.3	46.9
<b>LN trước thuế</b>	<b>-200</b>	<b>-224</b>	<b>-473</b>	<b>-322</b>	<b>-127</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-200</b>	<b>-224</b>	<b>-473</b>	<b>-322</b>	<b>-127</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-200</b>	<b>-224</b>	<b>-473</b>	<b>-322</b>	<b>-127</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-55.6	81.6	-5.32	-42.0	-34.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.08	-58.6	6.81	43.3	44.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	35.7	-18.3	-4.56	-3.08	-1.55
Tiền đầu kỳ	12.4	1.54	5.93	2.85	1.09
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-10.8</b>	<b>4.72</b>	<b>-3.07</b>	<b>-1.79</b>	<b>7.65</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.34	0	0.03	0
Tiền cuối kỳ	1.54	5.93	2.85	1.09	8.73